

Số: 100 /TB-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 10 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Tên công ty: **Công ty cổ phần xi măng La Tiên VVMI**

Mã chứng khoán: CLH

Trụ sở chính: Xóm Cây Bòng, xã La Tiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 0208 3829154 Fax: 0208 3829056

Địa chỉ Website: ximanglahien.com.vn

Loại công bố thông tin: Định kỳ Bất thường Yêu cầu Khác

II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2024 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ 2023.

(Có báo cáo tài chính quý 3 năm 2024 và công văn giải trình biến động lợi nhuận chi tiết kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng tải Website Cty;
- Lưu: HĐQT; VT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY
CỔ PHẦN XI
MĂNG LA
HIÊN VVMI**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI
DN: C=VN, S=THÁI NGUYÊN, L=Võ Nhai, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI, O=CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI, ST:4600422240
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-10-17 09:48:37



Trần Quang Khải

Số: **99** /TB-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 10 năm 2024



CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 3 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng La Hiên VVMI

- Mã chứng khoán: CLH

- Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái nguyên

- Điện thoại: 0208 3829154

- Fax: 0208 3829056

- Email: cpximanglahien@gmail.com

- Website: ximanglahien.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2024.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC quý 3 năm 2024)

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC quý 3 năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17 tháng 10 năm 2024 tại đường dẫn: ximanglahien.com.vn/tintuc/tincongty

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 9 tháng năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua than cám 5a.6 phục vụ sản xuất
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp: 80.367.243.867 đồng/313.309.664.681 đồng (25,65%) (Căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Báo cáo tài chính quý 3 năm 2024.
- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/9/2024.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính quý 3/2024;
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2023.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Trần Quang Khải

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Tel: 02803 829154; Fax: 02803 829 056

Email: cpximanglahien@gmail.com

Website: [Http://www.ximanglahien.com.vn](http://www.ximanglahien.com.vn)

Địa chỉ: Xã La Hiên - Huyện Võ Nhai - Tỉnh Thái Nguyên



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - năm 2024

Nơi nhận: Lưu Phòng KTTKTC

Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI

Thái Nguyên, tháng 10/2024



ISO 9001:2000

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - năm 2024

1 . Bảng cân đối kế toán	Biểu mẫu 01 - DN
2 . Kết quả hoạt động kinh doanh	Biểu mẫu 02 - DN
3 . Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Biểu mẫu 03 - DN
4 . Thuyết minh báo cáo tài chính	Biểu mẫu 04 - DN
5 . Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 03A-TM-TKV
6 . Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 03B-TM-TKV
7 . Phụ biểu TM BCTC: Phải thu khác	Biểu mẫu 04-TM-TKV
8 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo CT công nợ phải thu khó đòi	Biểu mẫu 06-TM-TKV
9 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	Biểu mẫu 08A-TM-TKV
10 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí XDCB dở dang	Biểu mẫu 08B-TM-TKV
11 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Biểu mẫu 09-TM-TKV
12 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ vô hình	Biểu mẫu 10-TM-TKV
13 . Phụ biểu TM BCTC: Chi phí trả trước	Biểu mẫu 13-TM-TKV
14 . Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 16A-TM-TKV
15 . Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 16B-TM-TKV
16 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH thực hiện nghĩa vụ với NN	Biểu mẫu 19-TM-TKV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
Quý III - năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	210.094.260.652	195.379.802.787
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	109.504.933.674	97.621.552.925
1. Tiền	111	5.504.933.674	10.621.552.925
2. Các khoản tương đương tiền	112	104.000.000.000	87.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	50.000.000.000	40.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	50.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	12.475.432.245	13.208.429.707
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.436.190.471	10.885.447.818
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.672.386.072	69.009.449
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.514.005.702	2.406.236.440
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(147.150.000)	(152.264.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	37.396.023.455	44.168.552.646
1. Hàng tồn kho	141	37.396.023.455	44.168.552.646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	717.871.278	381.267.509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	717.871.278	89.991.694
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		291.275.815
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	103.215.404.029	107.958.329.999
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	592.853.832	555.066.121
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	592.853.832	555.066.121
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	90.832.950.576	94.420.440.372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	90.832.950.576	94.420.440.372

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên giá	222	966.592.502.230	959.145.870.610
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(875.759.551.654)	(864.725.430.238)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	1.632.274.438	1.632.274.438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		458.115.918
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		458.115.918
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	11.789.599.621	12.524.707.588
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.789.599.621	12.524.707.588
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	313.309.664.681	303.338.132.786
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	134.233.377.927	106.598.348.289
I. Nợ ngắn hạn	310	133.640.524.095	103.543.282.168
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	46.756.421.668	32.826.159.633
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.053.997.523	2.889.571.942
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	8.577.337.854	6.793.628.945
4. Phải trả người lao động	314	28.400.162.829	38.773.123.049
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.134.401.168	4.936.514.743
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2.042.308.105	1.539.079.962
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2.500.000.000	2.500.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17.020.644.477	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22.155.250.471	13.285.203.894
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	592.853.832	3.055.066.121

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.500.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	592.853.832	555.066.121
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	179.076.286.754	196.739.784.497
I. Vốn chủ sở hữu	410	179.076.286.754	196.739.784.497
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	464.476.156	464.476.156
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	41.157.145.436	41.157.145.436
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17.454.665.162	35.118.162.905
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	17.454.665.162	35.118.162.905
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	313.309.664.681	303.338.132.786

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 10 năm 2024



Giám đốc

Trần Quang Khải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III - năm 2024

ĐVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/09/2024	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	VII.1	155.439.050.370	144.629.492.383	435.302.348.596	459.772.277.827
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	19.990.909
- Chiết khấu thương mại			0	0	0	0
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		155.439.050.370	144.629.492.383	435.302.348.596	459.752.286.918
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.3	137.675.784.121	121.572.761.096	384.323.385.918	389.974.362.446
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.763.266.249	23.056.731.287	50.978.962.678	69.777.924.472
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	260.480.654	989.300.905	2.035.143.555	3.522.328.516
7 Chi phí tài chính	22	VII.5	42.662.326	59.045.888	128.877.390	177.671.911
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.383.559	32.767.121	50.041.089	98.835.610
8 Chi phí bán hàng	25	VII.8a	2.729.284.791	3.330.837.134	6.698.821.948	9.013.107.111
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	9.017.072.157	9.483.719.730	24.422.076.057	25.532.725.084
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		6.234.727.629	11.172.429.440	21.764.330.838	38.576.748.882
11 Thu nhập khác	31	VII.6	78.772.426	5.555.556	106.322.122	97.892.102
12 Chi phí khác	32	VII.7	-	-	0	192.909.273
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		78.772.426	5.555.556	106.322.122	(95.017.171)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.313.500.055	11.177.984.996	21.870.652.960	38.481.731.711
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.275.156.011	2.248.052.999	4.415.987.798	8.660.252.181
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VII.11	5.038.344.044	8.929.931.997	17.454.665.162	29.821.479.530
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		419,86	744,16	1.454,56	2.485,12
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hoài



Trần Quang Khải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III - năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	HUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.870.652.960	38.481.731.711
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		11.034.121.416	24.238.856.714
Các khoản dự phòng	03		17.053.318.188	6.346.338.652
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đo đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.035.143.555)	(2.533.027.611)
Chi phí lãi vay	06		50.041.089	98.835.610
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.972.990.098	66.632.735.076
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		530.136.388	(15.771.003.315)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		6.772.529.191	(3.235.302.020)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		17.562.552.501	(104.259.941)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		107.228.383	(8.002.129.660)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(50.041.089)	(66.068.489)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.403.623.467)	(3.121.069.670)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		26.400.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.074.516.328)	(8.462.037.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60.443.655.677	27.870.864.819
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.659.962.061)	(1.374.812.188)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.496.606.733	2.533.027.611
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.163.355.328)	1.158.215.423
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.896.919.600)	(26.880.823.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.396.919.600)	(29.380.823.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11.883.380.749	(351.742.958)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		97.621.552.925	102.356.107.880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		109.504.933.674	102.004.364.922

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hoài



Ngày 15 tháng 10 năm 2024
GIÁM ĐỐC

Trần Quang Khải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 04/12/2021.

Công ty có tỷ lệ vốn Nhà nước chiếm giữ 51,383% / vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động liên tục

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Đến ngày 30 tháng 09 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 462 người, trong đó số cán bộ quản lý là 34 người.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: *Không*
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: *Không*
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: *Không*

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Có thể so sánh được các thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: *Nhật ký chứng từ.*

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Theo thông báo của các Ngân hàng nơi Công ty có khoản vay nhưng không vượt quá 150% lãi suất do ngân hàng Nhà nước quy định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Không có

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo giá bình quân gia quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây

dụng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ được xác định ghi chép trên sổ kế toán khi thực tế phát sinh các giao dịch thỏa thuận trên hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Là chi phí sẽ phân bổ trong một chu kỳ kinh doanh của Công ty

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Là các khoản nợ theo hợp đồng, theo thỏa ước với người lao động và nợ ngân sách được phép theo quy định của Nhà nước. Các khoản nợ được theo dõi cho từng đối tượng cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Được ghi nhận theo từng lần rút vốn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các

hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Không có

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Không có

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 4600422240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và thay đổi lần thứ 5 ngày 04/12/2021, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc		61.659.600.000	51,383%
Các cổ đông khác		58.340.400.000	48,617%
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000	100,000%

+ Thặng dư vốn cổ phần là giá trị tăng trên giá chào bán cổ phiếu ra công chúng và có giá trị là: 464.476.156 VNĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận như sau:

- Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của ngân hàng và tổ chức tài chính.

- Doanh thu phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh các nghiệp vụ (đối với lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính (đối với lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV)

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Hàng quý, căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

- Khi lập Báo cáo tài chính, xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	473.968.532	130.596.146
Tiền gửi ngân hàng	5.030.965.142	10.490.956.779
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	104.000.000.000	87.000.000.000
Cộng	109.504.933.674	97.621.552.925

2. Các khoản đầu tư tài chính

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000		40.000.000.000	
b.1 Ngắn hạn	50.000.000.000		40.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000		40.000.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2 Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
c.1 Đầu tư vào công ty con				
c.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết				
c.3 Đầu tư vào đơn vị khác				

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. Tài sản cố định				
d. Tài sản khác				

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	9.945.675.324	28.111.554.655
- Công cụ, dụng cụ	17.483.554	35.249.120
- Chi phí SXKD dở dang	27.432.864.577	16.021.748.871
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo quản		
Cộng	37.396.023.455	44.168.552.646

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			279.115.918	
Chi phí sửa chữa lớn			179.000.000	
Cộng			458.115.918	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Vay ngắn hạn				
b. Vay dài hạn	2.500.000.000	2.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
- Kỳ hạn từ 1-3 năm				
- Kỳ hạn từ 3-5 năm			2.500.000.000	2.500.000.000
- Kỳ hạn từ 5-10 năm				
- Kỳ hạn trên 10 năm				

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả người bán	46.756.421.668	32.826.159.633
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Tổng cộng:	46.756.421.668	32.826.159.633

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	4.134.401.168	4.936.514.743
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả		
- Chi phí hút cung đường vận chuyển, hệ số bốc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác khoáng sản		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	4.134.401.168	4.936.514.743
Dài hạn		
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả		
- Chi phí hút cung đường vận chuyển, hệ số bốc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác khoáng sản		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	4.134.401.168	4.936.514.743

21. Phải trả khác

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn	145.119.820	
- BHXH, BHTN		
- BHYT		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác		
Dài hạn		
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn		
- BHXH, BHTN		
- BHYT		
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả cổ tức	889.762.150	586.681.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.007.426.135	952.398.212
Ngắn hạn	2.042.308.105	1.539.079.962
Cộng	2.042.308.105	1.539.079.962

22. Doanh thu chưa thực hiện

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Doanh thu từ khách hàng truyền thống		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
Dài hạn		
- Doanh thu từ khách hàng truyền thống		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

23. Dự phòng phải trả

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hỏng		
- Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	17.020.644.477	
Cộng	17.020.644.477	
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hỏng		
- Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	592.853.832	555.066.121
Cộng	592.853.832	555.066.121

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

25. Vốn chủ sở hữu

o/ Bảng dài chiều biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu												
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Có phiếu quỹ	Khác	Cộng
Số dư đầu năm													
Tăng vón trong năm nay													

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu												
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Khác	Cộng
- Lợi trong năm nay													
- Tăng khác													
+ LN													
+ Khác													
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác													
+ LN													
+ Khác													
Số dư cuối năm nay													

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	61.659.600.000	61.659.600.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phiếu phổ thông)	58.340.400.000	58.340.400.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Tổng cộng:	120.000.000.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e. Cổ tức

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
Tổng cộng:		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	41.157.145.436	41.157.145.436
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Tổng cộng:	41.157.145.436	41.157.145.436

g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Tổng cộng:		

27. Chênh lệch tỷ giá

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Chênh lệch tỷ giá do chuyển BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do nguyên nhân khác		
Tổng cộng:		

28. Nguồn kinh phí

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Tổng cộng:		

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuê ngoài		
Tài sản nhận giữ hộ		
Ngoại tệ các loại		
Nợ khó đòi đã xử lý		
Tổng cộng:		

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKD

Đơn vị tính: Đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	433.043.462.616	459.428.444.494
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.258.885.980	343.833.333
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	435.302.348.596	459.772.277.827

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chiếu khấu thương mại		19.990.909
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Khác		
Cộng		19.990.909

3. Giá vốn hàng bán

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	383.475.590.597	389.901.319.484
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	847.795.321	73.042.962
Cộng	384.323.385.918	389.974.362.446

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.035.143.555	3.522.328.516
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
- Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.035.143.555	3.522.328.516

5. Chi phí tài chính

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	50.041.089	98.835.610
- Ngắn hạn		
- Dài hạn	50.041.089	98.835.610
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá		

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
- Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác	78.836.301	78.836.301
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	128.877.390	177.671.911

6. Thu nhập khác

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
Lãi do đánh giá lại tài sản		
Bán, cho thuê lại tài sản		
Tiền phạt, thu được		
Nợ khó đòi đã xử lý		
Thuế được giảm		
Các khoản khác	106.322.122	97.892.102
Cộng	106.322.122	97.892.102

7. Chi phí khác

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác		192.909.273
Cộng		192.909.273

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	15.129.690.000	13.775.090.000
- Tiền lương	13.523.230.000	12.297.230.000
- Bảo hiểm, KPCĐ	1.237.300.000	1.156.300.000
- Tiền ăn ca	369.160.000	321.560.000
Chi phí năng lượng		
Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	218.113.417	336.587.944
Chi phí đồ dùng văn phòng	175.820.012	182.640.455
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.700.000.000	
Thuế và lệ phí	50.694.030	12.466.575
Chi phí dự phòng	(5.114.000)	5.424.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	919.519.606	957.042.730
Chi phí khác bằng tiền	5.233.352.992	10.263.473.380
Cộng	24.422.076.057	25.532.725.084
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên quản lý	1.923.620.000	3.293.620.000
- Tiền lương	1.647.000.000	2.840.000.000
- Bảo hiểm, KPCĐ	171.600.000	299.700.000

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Tiền ăn ca	105.020.000	153.920.000
Chi phí năng lượng		
Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	804.985.149	1.370.252.473
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.328.932	20.999.689
Thuế và lệ phí		
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	380.103.935	1.059.450.798
Chi phí khác bằng tiền	3.579.783.932	3.268.784.151
Cộng	6.698.821.948	9.013.107.111
Tổng cộng	31.120.898.005	34.545.832.195
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	280.396.612.808	273.057.069.891
- Nguyên liệu	105.197.930.907	117.917.286.544
- Nhiên liệu	108.491.660.338	91.475.139.559
- Động lực	66.707.021.563	63.664.643.788
Chi phí nhân công	59.821.040.769	63.229.664.902
- Tiền lương	52.666.745.923	55.416.258.975
- Bảo hiểm, KPCĐ	5.211.704.846	5.700.585.927
- Ăn ca	1.942.590.000	2.112.820.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.034.121.416	24.238.856.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.490.511.923	33.878.706.938
Chi phí khác bằng tiền	39.719.697.084	29.365.996.938
Cộng	426.461.984.000	423.770.295.383
Sản xuất than		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Xây lắp		
Bán thành phẩm mua ngoài		

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Sản xuất VLXD		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	280.396.612.808	273.057.069.891
- Nguyên liệu	105.197.930.907	117.917.286.544
- Nhiên liệu	108.491.660.338	91.475.139.559
- Động lực	66.707.021.563	63.664.643.788
Chi phí nhân công	59.821.040.769	63.229.664.902
- Tiền lương	52.666.745.923	55.416.258.975
- Bảo hiểm, KPCĐ	5.211.704.846	5.700.585.927
- Ăn ca	1.942.590.000	2.112.820.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.034.121.416	24.238.856.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.490.511.923	33.878.706.938
Chi phí khác bằng tiền	39.719.697.084	29.365.996.938
Cộng	426.461.984.000	423.770.295.383
Sản xuất cơ khí		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Sản xuất sản phẩm khác		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Kinh doanh dịch vụ		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.415.987.798	8.660.252.181
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.415.987.798	8.660.252.181

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế về ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải trả cuối kỳ
Công ty cp sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vớ bao	6.083.154.000
Công ty cổ phần khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Tiền phòng	15.500.000
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	234.488.150
Công ty Than Khánh hoà - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	182.741.625
Công Ty cổ phần Vật tư -TKV	Công ty cùng TKV	Mua dầu mờ	112.016.729
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng TKV	Vật liệu nổ	936.475.992
Tổng cộng:			7.564.376.496

Thu nhập của các thành viên của HĐQT/HĐTV và Ban giám đốc/Tổng giám đốc:

Nội dung	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Lương, thưởng của Ban giám đốc	1.180.530.000	1.085.955.000
Thù lao và thưởng của HĐQT	186.840.000	186.840.000
Thù lao, lương và thưởng của BKS	317.700.000	256.275.000
Tổng cộng:	1.685.070.000	1.529.070.000

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận(theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5- Thông tin so sách(những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6- Thông tin về hoạt động liên tục.

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hằng

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hoài

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2024

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Trần Quang Khải

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Thời điểm 30/09/2024

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG CỘNG	4.436.190.471	10.885.447.818
	Ngoài Tập đoàn TKV	4.436.190.471	10.885.447.818
009	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ	984.321.000	
015	Hộ KD cá thể Từ Thị Hoà	564.080.271	
006	Công ty TNHH thương mại Sóc Sơn	363.280.200	
035	Ủy ban nhân dân xã Sàng Mộc	339.246.000	856.998.000
014	Hộ KD cá thể Tạ Thúy Hà	324.819.999	
029	Ủy ban nhân dân xã Vũ Chấn	177.942.000	1.117.143.000
028	Ủy ban nhân dân xã Nghinh Tường	174.981.000	822.030.000
017	Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Dung	174.081.000	
008	Công ty TNHH xây dựng Thương Mại và Vận Tải Kiên Chương	172.768.000	
005	Công ty TNHH Thăng Lá	167.162.000	
007	Công ty TNHH thương mại xi măng Quảng Đạt	135.817.501	
013	Hộ KD cá thể Phạm Tiến Quốc	120.850.000	
001	Công ty TNHH Hoàng Doanh	119.298.000	144.298.000
002	Công ty TNHH kim khí Quang Na	103.218.500	
026	Ủy ban nhân dân xã Bình Long	82.344.000	349.398.000
023	Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	71.750.000	71.750.000
010	Công Ty TNHH Yến Lạc	66.780.000	66.780.000
018	Hợp tác xã Thủy Hòa	48.600.000	
034	Ủy ban nhân dân xã Phương Giao	43.710.000	1.033.671.000
004	Công ty TNHH MTV Thái Sơn Bắc	40.615.000	
003	Công ty TNHH Linh Đan BT	34.422.000	
011	Cửa hàng VLXD Hải - Mùi	29.284.000	
022	Phạm Thị Hiền	21.210.000	
024	Phùng Thị Kim Cam	20.500.000	
020	Nguyễn Mạnh Cường	20.290.000	
016	Hộ kinh doanh cá thể Biên Cương	15.000.000	
021	Nguyễn Trọng Thiện	11.200.000	
012	Hộ KD cá thể Lê Văn Cường	8.620.000	19.620.000
019	Lưu Thị Phương		7.999.818
025	Ủy ban nhân dân xã Phú Thượng		769.014.000
027	Ủy ban nhân dân xã Liên Minh		1.209.216.000
030	Ủy ban nhân dân xã Cúc Đường		378.021.000

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
031	Ủy ban nhân dân xã Dân Tiến		1.322.862.000
032	Ủy ban nhân dân xã La Hiên		714.306.000
033	Ủy ban nhân dân xã Lâu Thượng		594.456.000
036	Ủy ban nhân dân xã Thân Sa		503.511.000
037	Ủy ban nhân dân xã Thượng Nung		49.773.000
038	Ủy ban nhân dân xã Trảng Xá		854.601.000

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

PHẢI THU KHÁC

Thời điểm 30/09/2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
TỔNG SỐ	1.514.005.702	592.853.832	2.406.236.440	555.066.121
Trong Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc	1.173.831.192		1.573.841.017	
Phải thu về CPH				
Phải thu về cổ tức và LN được chia				
Phải thu người lao động	514.344.177		536.802.026	
Ký cược ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	659.487.015		1.037.038.991	
Các đơn vị khác trong TKV				
Phải thu về CPH				
Phải thu về cổ tức và LN được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác				
Ngoài TKV	340.174.510	592.853.832	832.395.423	555.066.121
Phải thu về CPH				
Phải thu về cổ tức và LN được chia				
Ký cược ký quỹ	183.900.000	592.853.832	211.500.000	555.066.121
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	156.274.510		620.895.423	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI

Thời điểm 30/09/2024

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
	Tổng cộng	147.150.000		147.150.000	158.150.000	5.886.000	152.264.000
I	Từ 6 - 12 tháng						
II	Từ 1 - 2 năm						
III	Từ 2 - 3 năm				19.620.000	5.886.000	13.734.000
	Công ty Cổ phần Xi măng La Biên - VVMI				19.620.000	5.886.000	13.734.000
1	Hộ KD cá thể Lê Văn Cường				19.620.000	5.886.000	13.734.000
IV	Trên 3 năm	147.150.000		147.150.000	138.530.000		138.530.000
	Công ty Cổ phần Xi măng La Biên - VVMI	147.150.000		147.150.000	138.530.000		138.530.000
1	Công Ty TNHH Yến Lạc	66.780.000		66.780.000	66.780.000		66.780.000
2	Hộ KD cá thể Lê Văn Cường	8.620.000		8.620.000			
3	Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	71.750.000		71.750.000	71.750.000		71.750.000

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

Thời điểm 30/09/2024

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
1	2	3	4	5	6	7
I	Dư đầu năm		179.000.000	179.000.000	179.000.000	
	XM La Hiên		179.000.000	179.000.000	179.000.000	
	<i>Sửa chữa máy cán ép hai trục TRP 140-110</i>		179.000.000	179.000.000	179.000.000	
II	Phát sinh	18.650.000.000		4.965.481.739	4.965.481.739	
A	Thuê ngoài trong TKV					
B	Thuê ngoài ngoài TKV	18.650.000.000		4.965.481.739	4.965.481.739	
	XM La Hiên	18.650.000.000		4.965.481.739	4.965.481.739	
	<i>TĐT lọc bụi TD khí thừa lò 2 (Điện trường 1) LG13</i>	2.000.000.000		1.916.742.105	1.916.742.105	
	<i>TĐT lọc bụi TD khí thải lò 2 (Điện trường 1, 2) LE04</i>	6.200.000.000		2.831.888.977	2.831.888.977	
	<i>SC TĐT thiết bị động cơ máy xúc Hyundai 450LC-7</i>	450.000.000		216.850.657	216.850.657	
	<i>SC Máy nghiền LS HRM 2800 - Lò 2</i>	10.000.000.000				
C	Tự làm					
III	Trích trước					
IV	Tổng cộng	18.650.000.000	179.000.000	5.144.481.739	5.144.481.739	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỒ DANG
9 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: đồng

STT	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	GIẢM TRONG KỲ				Dở dang cuối năm
					Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Xây lắp	0	0	0	0	0	0	0	0
<i>I</i>	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>II</i>	<i>Vốn vay</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>III</i>	<i>Vốn khác</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
B.1	Thiết bị	279.115.918	8.013.000.000	7.167.515.702	7.446.631.620	7.446.631.620	7.446.631.620	0	0
<i>I</i>	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>279.115.918</i>	<i>8.013.000.000</i>	<i>7.167.515.702</i>	<i>7.446.631.620</i>	<i>7.446.631.620</i>	<i>7.446.631.620</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1	ĐA nâng cấp HT tự động hóa(DCS) dây chuyền II	279.115.918	8.013.000.000	7.167.515.702	7.446.631.620	7.446.631.620	7.446.631.620	0	0
<i>II</i>	<i>Vốn vay</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>III</i>	<i>Vốn khác</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
B.2	Điều tra, khảo sát, quy hoạch, chuẩn bị dự án	0	0	0	0	0	0	0	0
<i>I</i>	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>II</i>	<i>Vốn vay</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>III</i>	<i>Vốn khác</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
C	Khác	0	4.526.000.000	0	0	0	0	0	0
<i>I</i>	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>0</i>	<i>4.526.000.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1	ĐA ĐTXD công trình mỏ đá vôi ĐC (Đ/C)		100.000.000		0				
1	Dự án đầu tư hệ thống xếp bao tự động		926.000.000	0	0	0	0	0	0
2	ĐA Đầu tư máy nén khí >=30m3/P		1.500.000.000	0	0	0	0	0	0
3	Dự án đầu tư hệ thống đóng bao năng suất >=110 tấn / giờ		2.000.000.000		0				
					0			0	0
<i>II</i>	<i>Vốn vay</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>III</i>	<i>Vốn khác</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1	Dự án theo QĐ đầu tư số								0
	TỔNG CỘNG	279.115.918	12.539.000.000	7.167.515.702	7.446.631.620	7.446.631.620	7.446.631.620	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

Ngày 15 tháng 10 năm 2024
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO
TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ HỮU HÌNH
9 tháng năm 2024

Kiểm tra đầu kỳ theo nguồn vốn: XM La Hiên

I/ CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

TT	Chi tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
I	Đầu năm	959.145.870.610	152.111.607.771	796.030.711.249	11.003.551.590
1	Đang dùng	959.145.870.610	152.111.607.771	796.030.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	466.774.302.959	63.939.666.151	397.814.453.379	5.020.183.429
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	<i>466.774.302.959</i>	<i>63.939.666.151</i>	<i>397.814.453.379</i>	<i>5.020.183.429</i>
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	TĂNG TRONG KỲ	7.446.631.620	7.446.631.620		
1	Mua trong kỳ				
2	Do đầu tư XDCB hoàn thành	7.446.631.620	7.446.631.620		
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ				
4	Do điều động trong nội bộ				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại TSCĐ				
9	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Nhượng bán, thanh lý				
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại TSCĐ				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	966.592.502.230	159.558.239.391	796.030.711.249	11.003.551.590
1	Đang dùng	966.592.502.230	159.558.239.391	796.030.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	747.670.027.805	108.065.891.233	631.392.641.613	8.211.494.959
	Tr đó: Đang dùng	747.670.027.805	108.065.891.233	631.392.641.613	8.211.494.959
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	HAO MÒN TSCĐ				
I	ĐẦU NĂM	864.725.430.238	131.173.131.986	723.652.366.489	9.899.931.763
1	Đang dùng	864.725.430.238	131.173.131.986	723.652.366.489	9.899.931.763
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	TĂNG TRONG KỲ	11.034.121.416	4.759.225.277	6.159.675.198	115.220.941
1	Do trích khấu hao	11.034.121.416	4.759.225.277	6.159.675.198	115.220.941
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Nhượng bán, thanh lý				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	875.759.551.654	135.932.357.263	729.812.041.687	10.015.152.704
1	Đang dùng	875.759.551.654	135.932.357.263	729.812.041.687	10.015.152.704
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1	Tại thời điểm đầu năm	94.420.440.372	20.938.475.785	72.378.344.760	1.103.619.827
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Tại thời điểm cuối kỳ	90.832.950.576	23.625.882.128	66.218.669.562	988.398.886
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

I/ CHI TIẾT THEO NHÓM TSCĐ

TT	Chi tiêu	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
I	ĐẦU NĂM	959.145.870.610	325.458.628.458	498.146.964.869	87.484.896.048	48.055.381.235	
1	Đang dùng	959.145.870.610	325.458.628.458	498.146.964.869	87.484.896.048	48.055.381.235	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	466.774.302.959	107.200.928.669	261.303.429.879	64.108.446.957	34.161.497.454	
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	<i>466.774.302.959</i>	<i>107.200.928.669</i>	<i>261.303.429.879</i>	<i>64.108.446.957</i>	<i>34.161.497.454</i>	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						
II	TĂNG TRONG KỶ	7.446.631.620				7.446.631.620	
1	Mua trong kỳ						
2	Do đầu tư XD/CB hoàn thành	7.446.631.620				7.446.631.620	
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ						
4	Do điều động trong nội bộ						
5	Do luân chuyển						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư						
8	Do đánh giá lại TSCĐ						
9	Tăng khác						
III	GIẢM TRONG KỶ						
1	Nhượng bán, thanh lý						
2	Chuyển sang BĐS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại TSCĐ						
8	Chuyển góp vốn						
9	Giảm khác						
IV	SỐ CUỐI KỶ	966.592.502.230	325.458.628.458	498.146.964.869	87.484.896.048	55.502.012.855	
1	Đang dùng	966.592.502.230	325.458.628.458	498.146.964.869	87.484.896.048	55.502.012.855	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	466.774.302.959	107.200.928.669	261.303.429.879	64.108.446.957	34.161.497.454	
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	<i>466.774.302.959</i>	<i>107.200.928.669</i>	<i>261.303.429.879</i>	<i>64.108.446.957</i>	<i>34.161.497.454</i>	
	* Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						
B	HAO MÓN TSCĐ						
I	ĐẦU NĂM	864.725.430.238	238.328.581.123	491.975.355.851	87.484.896.048	46.936.597.216	
1	Đang dùng	864.725.430.238	238.328.581.123	491.975.355.851	87.484.896.048	46.936.597.216	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
II	TĂNG TRONG KỶ	11.034.121.416	6.982.501.492	3.449.231.499		602.388.425	
1	Do trích khấu hao	11.034.121.416	6.982.501.492	3.449.231.499		602.388.425	
2	Do tính hao mòn						
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
III	GIẢM TRONG KỶ						
1	Chuyển sang BĐS đầu tư						
2	Nhượng bán, thanh lý						
3	Điều động						
4	Luân chuyển						

TT	Chi tiêu	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
5	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Đánh giá lại						
9	Giảm khác						
IV	SỐ CUỐI KỲ	875.759.551.654	245.311.082.615	495.424.587.350	87.484.896.048	47.538.985.641	
1	Đang dùng	875.759.551.654	245.311.082.615	495.424.587.350	87.484.896.048	47.538.985.641	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại thời điểm đầu năm	94.420.440.372	87.130.047.335	6.171.609.018		1.118.784.019	
	<i>Tr đó: Dùng thẻ chấp, cầm cố khoản vay</i>						
2	Tại thời điểm cuối kỳ	90.832.950.576	80.147.545.843	2.722.377.519		7.963.027.214	
	<i>Tr đó: Dùng thẻ chấp, cầm cố khoản</i>						

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng



BÁO CÁO
TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ VÔ HÌNH
9 tháng năm 2024

I/ CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
I	Đầu năm	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438		1.632.274.438	
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>		<i>1.632.274.438</i>	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	TĂNG TRONG KỲ				
1	Mua trong kỳ				
2	Do đầu tư XD/CB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ				
4	Do điều động trong nội bộ				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại TSCĐ				
9	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Nhượng bán, thanh lý				
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại TSCĐ				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438		1.632.274.438	
	Tr đó: Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	HAO MÒN TSCĐ				
I	ĐẦU NĂM	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	TĂNG TRONG KỲ				
1	Do trích khấu hao				
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Nhượng bán, thanh lý				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1	Tại thời điểm đầu năm				
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản				
2	Tại thời điểm cuối kỳ				
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản				

II/ CHI TIẾT THEO NHÓM TSCĐ

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép, và giấy phép nhượng quyền khác	Tài sản cố định vô hình khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ								
I	ĐẦU NĂM	1.632.274.438							1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438							1.632.274.438
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	1.632.274.438							1.632.274.438
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
II	TĂNG TRONG KỲ								
1	Mua trong kỳ								
2	Do đầu tư XDCB hoàn thành								
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ								
4	Do điều động trong nội bộ								
5	Do luân chuyển								
6	Do kiểm kê								
8	Do đánh giá lại TSCĐ								
9	Tăng khác								
III	GIẢM TRONG KỲ								
1	Nhượng bán, thanh lý								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại TSCĐ								
9	Giảm khác								
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438							1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438							1.632.274.438
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	1.632.274.438							1.632.274.438
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
B	HAO MÓN TSCĐ								
I	ĐẦU NĂM	1.632.274.438							1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
II	TĂNG TRONG KỲ								
1	Do trích khấu hao								
2	Do tính hao mòn								
4	Luân chuyển								
5	Kiểm kê								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
III	GIẢM TRONG KỲ								
2	Nhượng bán, thanh lý								
3	Điều động								
4	Luân chuyển								
6	Do kiểm kê								
7	Góp vốn								
9	Giảm khác								
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438							1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
1	Tại thời điểm đầu năm								
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay</i>								
2	Tại thời điểm cuối kỳ								
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay</i>								

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9 tháng Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Chi tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
	TỔNG SỐ	12.614.699.282	7.975.064.310	8.082.292.693	12.507.470.899
I	NGẮN HẠN	89.991.694	3.009.582.571	2.381.702.987	717.871.278
01	Chi phí sửa thường xuyên				
02	Công cụ dụng cụ				
03	Thuê hoạt động TSCĐ				
04	Chi phí đi vay				
05	Bảo hiểm	89.991.694	54.327.000	98.416.423	45.902.271
06	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
07	Chi phí bồi thường				
08	Chi phí trong thời gian ngưng việc				
09	Chi phí trả trước ngắn hạn khác		1.387.327.896	1.387.327.896	
10	Tiền cấp quyền khai thác		1.567.927.675	895.958.668	671.969.007
II	DÀI HẠN	12.524.707.588	4.965.481.739	5.700.589.706	11.789.599.621
01	Chi phí sửa chữa lớn		4.965.481.739	4.965.481.739	
02	Công cụ dụng cụ				
03	Thuê hoạt động TSCĐ				
04	Chi phí đi vay				
05	Bảo hiểm				
06	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
07	Chi phí bồi thường	11.093.620.443		540.344.016	10.553.276.427
08	Chi phí trong thời gian ngưng việc				
09	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác, thuế TN, PBVMT				
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	993.903.513		56.155.311	937.748.202
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ, thuế TC, TSCĐ thuê hoạt động				
15	Chi phí sửa chữa trung đại tu				
16	Các khoản khác	437.183.632		138.608.640	298.574.992
	<i>Phí bảo lãnh hợp đồng Điện</i>	<i>332.068.562</i>		<i>59.772.339</i>	<i>272.296.223</i>
	<i>Phí bảo lãnh hợp đồng vay vốn</i>	<i>105.115.070</i>		<i>78.836.301</i>	<i>26.278.769</i>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Thời điểm lập báo cáo 30/09/2024

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG CỘNG	7.564.376.496	7.564.376.496	5.593.042.096	5.593.042.096
	Công ty Cổ phần	6.445.158.879	6.445.158.879	3.808.227.200	3.808.227.200
001	Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	234.488.150	234.488.150		
002	Công ty cổ phần Khách sạn Thái nguyên VVMI	15.500.000	15.500.000		
003	Công ty cổ phần Vật tư - TKV	112.016.729	112.016.729		
004	Công ty CP SX và KD vật tư thiết bị VVMI	6.083.154.000	6.083.154.000	3.808.227.200	3.808.227.200
	Công ty mẹ	182.741.625	182.741.625	378.993.561	378.993.561
001	Công ty than Khánh Hoà - VVMI	182.741.625	182.741.625	378.993.561	378.993.561
	Ngoài Tập đoàn TKV			280.584.722	280.584.722
001	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin			280.584.722	280.584.722
	Trong Tập đoàn TKV	936.475.992	936.475.992	1.125.236.613	1.125.236.613
001	CN Công ty CP vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai			123.948.539	123.948.539
002	Công ty CN hoá chất mỏ Thái Nguyên - CN TCT CN hoá chất mỏ - Vinacomin (TNHHITV)	936.475.992	936.475.992	1.001.288.074	1.001.288.074

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG NGÂN HẠN NGOÀI TKV

Thời điểm lập báo cáo 30/09/2024

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm		XM La Hiền	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG CỘNG	39.192.045.172	39.192.045.172	27.233.117.537	27.233.117.537	39.192.045.172	27.233.117.537
	Ngoài Tập đoàn TKV	39.192.045.172	39.192.045.172	27.233.117.537	27.233.117.537	39.192.045.172	27.233.117.537
061	Công Ty TNHH Thương Mại Và Giải Pháp Tự Động Hóa Việt Nam	6.532.542.900	6.532.542.900			6.532.542.900	
020	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Bắc Thái	4.694.925.239	4.694.925.239	5.371.874.757	5.371.874.757	4.694.925.239	5.371.874.757
008	Công ty cổ phần công nghiệp thương mại Sông Đà	3.950.100.000	3.950.100.000	3.073.840.000	3.073.840.000	3.950.100.000	3.073.840.000
029	Công ty TNHH Bình Dương	3.652.786.160	3.652.786.160	1.999.924.319	1.999.924.319	3.652.786.160	1.999.924.319
013	Công ty cổ phần LILAMA 69-3	2.641.314.973	2.641.314.973			2.641.314.973	
030	Công ty TNHH chế tạo thiết bị công nghiệp	1.863.510.000	1.863.510.000	352.495.000	352.495.000	1.863.510.000	352.495.000
034	Công ty TNHH dịch vụ Sơn Hào	1.683.492.228	1.683.492.228			1.683.492.228	
018	CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN PHÁT HOLDINGS	1.626.898.500	1.626.898.500			1.626.898.500	
011	Công ty Cổ phần Kinh doanh Đại Từ	1.117.065.813	1.117.065.813	844.677.367	844.677.367	1.117.065.813	844.677.367
046	Công ty TNHH Một thành viên 27	838.533.584	838.533.584	126.119.202	126.119.202	838.533.584	126.119.202
052	Công ty TNHH TECHCEM Việt Nam	667.324.020	667.324.020	323.658.720	323.658.720	667.324.020	323.658.720
064	Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thăng Huệ	655.052.230	655.052.230			655.052.230	
044	Công ty TNHH kim khí Thanh An	613.109.750	613.109.750	190.710.300	190.710.300	613.109.750	190.710.300
090	Đông Thị Ngọc	597.425.251	597.425.251			597.425.251	
031	Công ty TNHH cơ khí chính xác Đức Thành	529.827.100	529.827.100	59.686.000	59.686.000	529.827.100	59.686.000
035	Công ty TNHH dịch vụ thương mại phương tuần Thái Nguyên	523.316.735	523.316.735	651.558.326	651.558.326	523.316.735	651.558.326
053	Công ty TNHH thiết bị công nghệ Hải Sơn	518.952.491	518.952.491	1.713.104.000	1.713.104.000	518.952.491	1.713.104.000
041	Công ty TNHH Hiến Trang	470.772.000	470.772.000	137.783.600	137.783.600	470.772.000	137.783.600
050	Công ty TNHH Quang Ngã	470.677.344	470.677.344	367.249.440	367.249.440	470.677.344	367.249.440
069	Công ty TNHH vật liệu chịu lửa Trung Lương	410.717.930	410.717.930	438.349.714	438.349.714	410.717.930	438.349.714
068	Công ty TNHH Vân Long	409.383.040	409.383.040	363.496.620	363.496.620	409.383.040	363.496.620
073	Công ty TNHH MTV phát triển công nghệ và TB nhỏ	398.441.524	398.441.524	70.881.480	70.881.480	398.441.524	70.881.480
075	CT CP Tự Thành	395.172.000	395.172.000			395.172.000	
021	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thiết bị và Công nghệ	390.744.000	390.744.000	1.184.680.000	1.184.680.000	390.744.000	1.184.680.000
078	Cty CP phát triển vật liệu chịu lửa NOVAREF	390.530.400	390.530.400	43.185.960	43.185.960	390.530.400	43.185.960
074	Công ty xăng dầu Bắc Thái	374.458.982	374.458.982	478.325.431	478.325.431	374.458.982	478.325.431
039	Công ty TNHH điện máy CN Thái Nguyên	314.102.000	314.102.000	341.669.760	341.669.760	314.102.000	341.669.760
048	Công ty TNHH phát triển thương mại Tân Hoàng Phát	249.790.884	249.790.884	600.669.933	600.669.933	249.790.884	600.669.933
092	Dương Văn Thắng	156.710.950	156.710.950	32.978.910	32.978.910	156.710.950	32.978.910
096	Lương thị mai Hương	136.965.000	136.965.000	157.090.000	157.090.000	136.965.000	157.090.000
015	Công ty cổ phần Phương Trung	126.357.840	126.357.840	716.720.918	716.720.918	126.357.840	716.720.918
083	Cửa hàng tổng hợp Hương Độ	112.860.980	112.860.980	84.426.608	84.426.608	112.860.980	84.426.608
058	Công ty TNHH Thương mại & kỹ thuật V.M.S	109.450.800	109.450.800	44.688.620	44.688.620	109.450.800	44.688.620
038	Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Bảo Lộc	94.380.000	94.380.000			94.380.000	
062	Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật Châu a	89.496.000	89.496.000	716.210.000	716.210.000	89.496.000	716.210.000
004	Cơ sở SXKD nội thất Thanh Phong	86.037.580	86.037.580			86.037.580	
017	Công Ty cổ phần Tập Đoàn FEC	80.638.069	80.638.069	104.944.137	104.944.137	80.638.069	104.944.137
080	CTy TNHH CHEMLUBE Việt nam	78.716.000	78.716.000	31.031.000	31.031.000	78.716.000	31.031.000
101	Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng TN	74.928.000	74.928.000			74.928.000	
065	Công ty TNHH tự động hóa Thái Nguyên	74.122.400	74.122.400	101.123.000	101.123.000	74.122.400	101.123.000
102	TRUNG TÂM KINH DOANH VNPT- THÁI NGUYỄN- CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ VIỄN THÔNG	67.153.047	67.153.047			67.153.047	
082	Cửa Hàng Điện Lạnh Phạm Hồng Hải	61.010.000	61.010.000	29.820.000	29.820.000	61.010.000	29.820.000
076	CT TNHH ĐT& PT Công Nghiệp Âu Lạc	60.720.000	60.720.000			60.720.000	
043	Công ty TNHH Kiến Trướng Giang	60.480.000	60.480.000	35.640.000	35.640.000	60.480.000	35.640.000
057	Công ty TNHH thiết bị văn phòng Bảo Nguyên	57.665.331	57.665.331	15.736.896	15.736.896	57.665.331	15.736.896
104	Trung tâm thiết bị máy VP Nguyễn Hưng	56.870.000	56.870.000	10.600.000	10.600.000	56.870.000	10.600.000
026	Công Ty Cp Xây Dựng Và Thương Mại QT Miền Bắc	50.889.600	50.889.600			50.889.600	
089	Doanh nghiệp tư nhân vận tải Nam Trong	45.630.000	45.630.000			45.630.000	
033	Công ty TNHH công nghệ Hưng Phát Thái Nguyên	43.626.000	43.626.000	80.036.000	80.036.000	43.626.000	80.036.000
059	Công ty TNHH Thương Mại Hồng Tâm Thái Nguyên	42.240.000	42.240.000	76.425.000	76.425.000	42.240.000	76.425.000
024	Công ty CP đầu tư XD và thương mại Dũng Huy	38.610.000	38.610.000	12.150.000	12.150.000	38.610.000	12.150.000
085	DN tư nhân Cường Khuông	37.886.400	37.886.400	130.971.600	130.971.600	37.886.400	130.971.600
002	Chu văn Tường	29.442.280	29.442.280	10.168.620	10.168.620	29.442.280	10.168.620
105	Văn phòng đăng ký Đất đai	28.343.007	28.343.007			28.343.007	
055	Công Ty TNHH Thiết Bị Do Lương Và Giải Pháp Công Nghệ Trường Phát	28.260.000	28.260.000			28.260.000	
071	Công ty TNHH vật tư thiết bị công nghiệp Hoàng Mai	27.500.000	27.500.000			27.500.000	
042	Công ty TNHH KCN Thái Nguyên	23.036.400	23.036.400	11.988.000	11.988.000	23.036.400	11.988.000
014	Công ty cổ phần LKAT giải pháp điều khiển	22.000.000	22.000.000			22.000.000	
091	DƯƠNG VĂN NHANG	21.872.720	21.872.720			21.872.720	
027	Công ty CPTM & PT Thăng Long GAS	17.280.000	17.280.000	15.060.000	15.060.000	17.280.000	15.060.000
086	Doanh Nghiệp TN VTTB & BHLĐ Minh Hải	17.280.000	17.280.000	15.390.000	15.390.000	17.280.000	15.390.000
063	Công Ty TNHH Thương Mại Và Kỹ Thuật Cơ Khí Thành Đạt	15.939.579	15.939.579	4.860.000	4.860.000	15.939.579	4.860.000
023	Công ty CP đầu tư phát triển viễn thông Thăng Long	13.860.000	13.860.000	8.580.000	8.580.000	13.860.000	8.580.000
093	Hợp tác xã vận tải ô tô Tân Phú	12.960.000	12.960.000			12.960.000	

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm		XM La Hiên	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Cuối kỳ	Đầu năm
087	Doanh nghiệp tư nhân ác quy Bắc bộ	12.420.000	12.420.000	13.608.000	13.608.000	12.420.000	13.608.000
032	Công ty TNHH cơ khí xây dựng Liên Ninh	12.393.360	12.393.360			12.393.360	
051	Công ty TNHH sản xuất và D.Vụ Tân Long	11.999.900	11.999.900			11.999.900	
095	Lê Thị Minh Thùy	11.991.280	11.991.280	36.262.270	36.262.270	11.991.280	36.262.270
077	CT TNHH Văn Minh	11.524.981	11.524.981	16.050.010	16.050.010	11.524.981	16.050.010
098	Nguyễn Minh Tuấn	11.182.590	11.182.590			11.182.590	
009	Công ty cổ phần dịch vụ cơ điện Iomeco	9.288.000	9.288.000	810.000.000	810.000.000	9.288.000	810.000.000
084	Đào Ngọc Phương	7.570.000	7.570.000	43.820.000	43.820.000	7.570.000	43.820.000
007	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	7.020.000	7.020.000	95.364.000	95.364.000	7.020.000	95.364.000
003	Cơ sở in Quảng cáo Anh Huy	5.870.000	5.870.000	34.885.000	34.885.000	5.870.000	34.885.000
099	Nguyễn Thị Thảo	5.600.000	5.600.000			5.600.000	
049	Công Ty TNHH Phát Triển Và Thương Mại Trung Tín Thành	3.000.000	3.000.000			3.000.000	
001	Chu Văn An			56.387.000	56.387.000		56.387.000
005	Công an huyện Võ Nhai			60.000.000	60.000.000		60.000.000
006	Công ty cổ phần cơ điện Bắc Việt			233.041.223	233.041.223		233.041.223
010	Công Ty cổ phần khoa Học Công Nghệ & Đo Lường			20.103.000	20.103.000		20.103.000
012	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT SEIKEI			64.655.928	64.655.928		64.655.928
016	Công ty cổ phần Quang Tiến			29.430.000	29.430.000		29.430.000
019	công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Vương Long Hà Nội			20.860.470	20.860.470		20.860.470
022	Công ty CP Chế Tạo Điện Cơ Hà Nội			49.159.000	49.159.000		49.159.000
025	Công ty CP vận tải Quang Minh Thiện			468.489.633	468.489.633		468.489.633
028	Công ty CPTM và DV SH			19.120.000	19.120.000		19.120.000
036	Công ty TNHH dịch vụ thương mại và SX Kiên Ngân			13.005.190	13.005.190		13.005.190
037	Công Ty TNHH Dịch Vụ Và Đầu Tư Như Nguyệt			353.471.306	353.471.306		353.471.306
040	Công ty TNHH điện máy Sơn Linh			14.600.000	14.600.000		14.600.000
045	Công ty TNHH kỹ thuật Nam Huy			7.480.000	7.480.000		7.480.000
047	Công ty TNHH một thành viên xây dựng công trình Thái Nguyên			1.177.587.409	1.177.587.409		1.177.587.409
054	Công ty TNHH Thiết bị công nghệ Hồng Dương			18.649.934	18.649.934		18.649.934
056	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Châu Giang			26.862.000	26.862.000		26.862.000
060	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Mạnh Kiên			17.928.000	17.928.000		17.928.000
066	Công ty TNHH Ứng Dụng Giải Pháp Công Nghệ			27.216.000	27.216.000		27.216.000
067	Công ty TNHH UP Hà Tĩnh			75.907.437	75.907.437		75.907.437
070	Công ty TNHH vật tư Tây Bắc			326.000.000	326.000.000		326.000.000
072	Công ty TNHH xây dựng và nội thất Đông Bắc Á			842.972.081	842.972.081		842.972.081
079	Cty CP VT XD & TM Hoàng Minh			24.300.000	24.300.000		24.300.000
081	Cty TNHH thương mại và dịch vụ Linh Bình			13.829.920	13.829.920		13.829.920
088	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HẢI LINH			868.918.307	868.918.307		868.918.307
094	Hợp tác xã vệ sinh môi trường Phú Cường			4.418.181	4.418.181		4.418.181
097	Ngô Trung Kiên			10.500.000	10.500.000		10.500.000
100	Phòng an ninh kinh tế - Công an tỉnh TN			10.000.000	10.000.000		10.000.000
103	TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT - CHI NHÁNH VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM			65.232.000	65.232.000		65.232.000
106	Viện vật liệu Xây dựng			82.425.000	82.425.000		82.425.000

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

9 tháng Năm 2024

I/ Số phải nộp

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
I	Thuế	6.711.177.441	19.013.745.857	17.186.603.597	8.538.319.701
1	Thuế GTGT	586.890.998	9.029.511.367	5.613.979.249	4.002.423.116
	- Hàng nội địa	586.890.998	9.029.511.367	5.613.979.249	4.002.423.116
	- Hàng nhập khẩu				
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3	Thuế xuất, nhập khẩu				
	- Thuế xuất khẩu				
	- Thuế nhập khẩu				
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.403.623.466	4.415.987.798	5.403.623.467	4.415.987.797
5	Thuế thu nhập cá nhân	332.388.059	792.852.642	1.119.780.744	5.459.957
6	Thuế tài nguyên	388.274.918	3.196.181.485	3.470.007.572	114.448.831
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.560.831.442	1.560.831.442	
8	Thuế bảo vệ môi trường				
9	Các loại thuế khác		18.381.123	18.381.123	
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	82.451.504	4.138.605.489	4.182.038.840	39.018.153
1	Phí bảo vệ môi trường	82.451.504	1.450.729.489	1.494.162.840	39.018.153
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất				
3	Tiền cấp quyền khai thác		2.687.876.000	2.687.876.000	
4	Các khoản phụ thu				
5	Các khoản phí, lệ phí				
6	Các khoản khác				
	Tổng cộng (40=10+30)	6.793.628.945	23.152.351.346	21.368.642.437	8.577.337.854

II/ Số phải thu

Stt	Chi tiêu	Số còn phải thu đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
			Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I	Thuế	291.275.815		291.275.815	
1	Thuế GTGT				
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3	Thuế xuất, nhập khẩu				
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
5	Thuế thu nhập cá nhân				
6	Thuế tài nguyên				
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	291.275.815		291.275.815	
8	Thuế bảo vệ môi trường				
9	Các loại thuế khác				
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
1	Phí bảo vệ môi trường				
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất				
3	Tiền cấp quyền khai thác				
4	Các khoản phụ thu				
5	Các khoản phí, lệ phí				
6	Các khoản khác				
	Tổng cộng (40=10+30)	291.275.815		291.275.815	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài